

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Kịch bản nguồn nước
trên lưu vực sông Srêpôk mùa cạn năm 2026****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpôk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Srêpôk và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Srêpôk mùa cạn năm 2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 5, 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước: trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 7 năm 2026).

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng trên lưu vực sông Srêpôk trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Srêpôk.

3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng, thủy văn, tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn chỉ đạo việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Srêpôk trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban sông Mê Công Việt Nam: theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên nước, đề xuất cơ quan có thẩm quyền có giải pháp về hoạt động liên quan đến bảo vệ, điều hòa, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Srêpôk trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Chánh Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, VHTT&DL;
- UBND các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng;
- Các Sở: NN&MT, CT, XD, VHTT&DL các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam, NSMO;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG SRÊPỐC MÙA CẠN 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông (LVS) Srêpók được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 của Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; Nghị định 23/2026/NĐ-CP; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹ và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpók thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050²; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên LVS Srêpók cung cấp.

Phạm vi xây dựng KBNN trên toàn bộ LVS Srêpók (thuộc lãnh thổ Việt Nam) được phân chia thành 10 (mười) tiểu vùng³ gồm: Ia Đrăng, Ia Lốp, Thượng Ea H'leo, Hạ Ea H'Leo, Thượng Srêpók, Hạ Srêpók, Thượng Ea Krông Ana, Hạ Ea Krông Ana, Thượng Ea Krông Nô, Hạ Ea Krông Nô (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo KBNN).

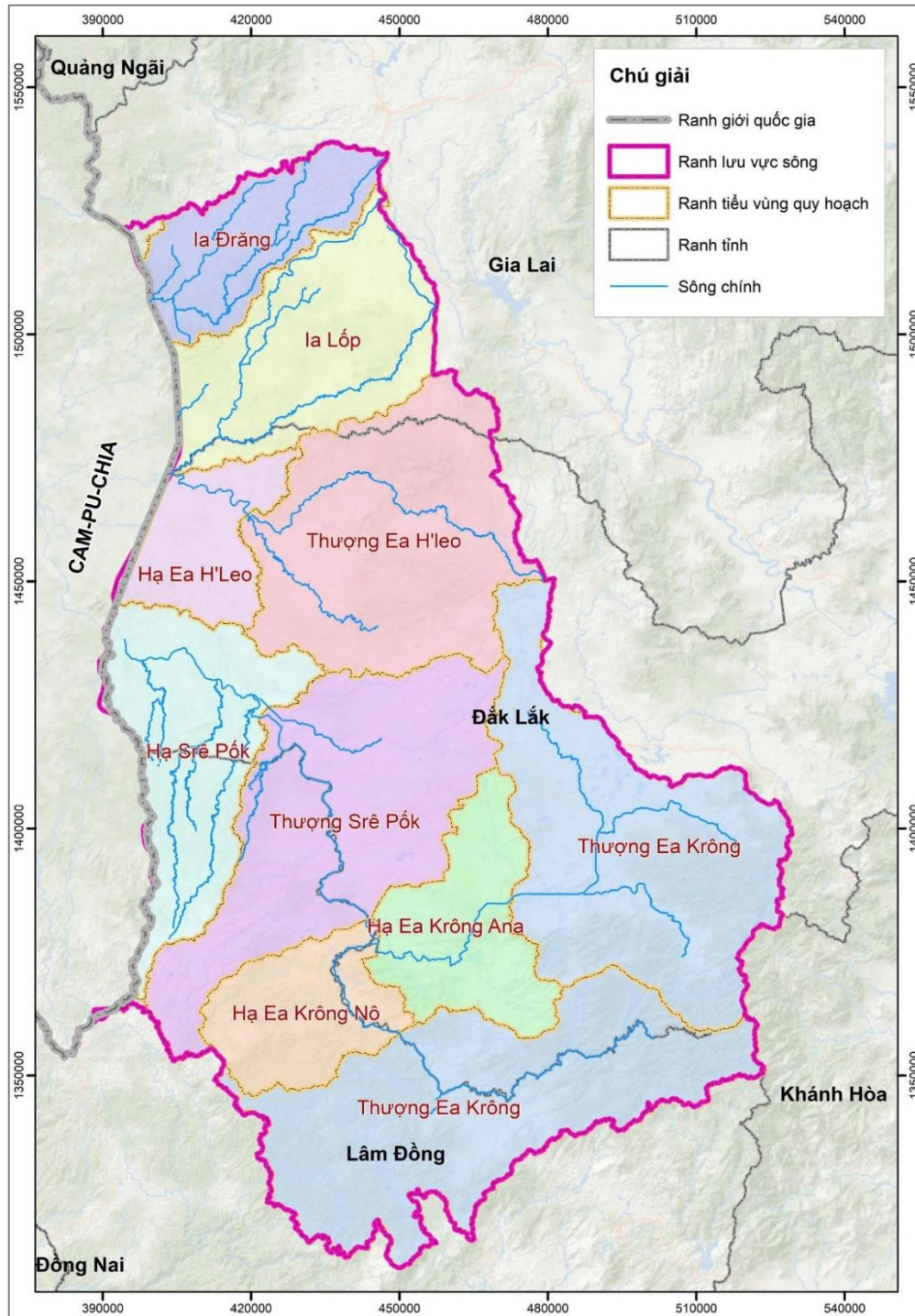
Kỳ công bố KBNN trên LVS Srêpók được tính toán, đánh giá trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 7 năm 2026).

Nội dung KBNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

¹ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

² Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 20/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

³ Theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpók thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



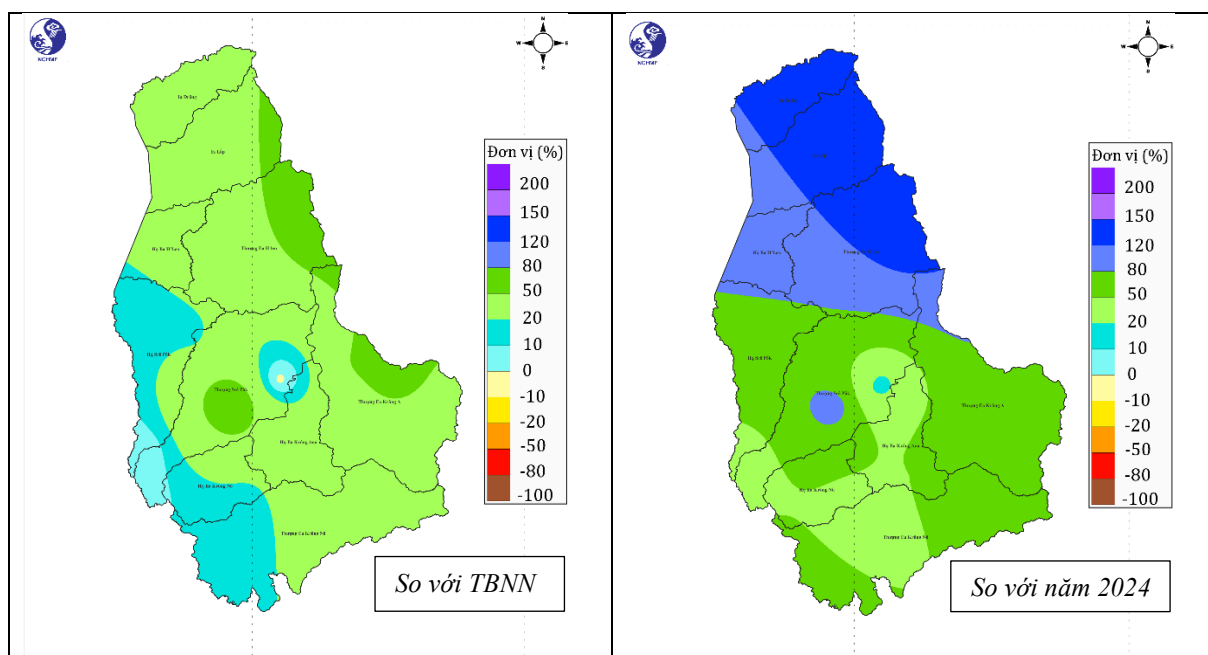
Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng KBNB trên LVS Srêpôk

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt

Tổng lượng mưa (TLM) từ tháng 8-12/2025 trên LVS Srêpôk phổ biến xấp xỉ đến cao hơn 20-50% so với trung bình nhiều năm (TBNN⁴) cùng kỳ, riêng khu vực phía Đông của lưu vực cao hơn từ 60-80%. So với cùng thời kỳ năm 2024, TLM thời kỳ tháng 8-12/2025 cao hơn 30-70%, riêng các tiểu vùng Ia Drăng, Ia Lốp, Thượng và Hạ Ea H'Leo cao hơn từ 80-130%.

⁴ Thời đoạn từ năm 1991- 2020



Hình 2. So sánh TLM giai đoạn tháng 8-12/2025 với TBNN và so với năm 2024 cùng thời kỳ

Tổng lượng dòng chảy trên LVS Srêpôk từ tháng 8-12/2025, phổ biến cao hơn trung bình thời kỳ (TBTk⁵) từ 27-61%, đặc biệt trong tháng 11/2025 ở mức cao hơn từ 1-1,5 lần do xuất hiện các đợt lũ lớn và vừa, cụ thể như sau:

- Trên sông Ea Krông Nô (hồ Buôn Tua Srah) cao hơn 38% (tháng 11 cao hơn 110%), riêng tháng 8 thấp hơn 11%.
- Trên sông Ea Krông Ana (hồ Krông Búk Hạ) cao hơn 33% (tháng 11 cao hơn 81%), riêng tháng 8 thấp hơn 22%.
- Trên sông Srêpôk (hồ Buôn Kuốp) cao hơn 63% (tháng 11 cao hơn 159%).

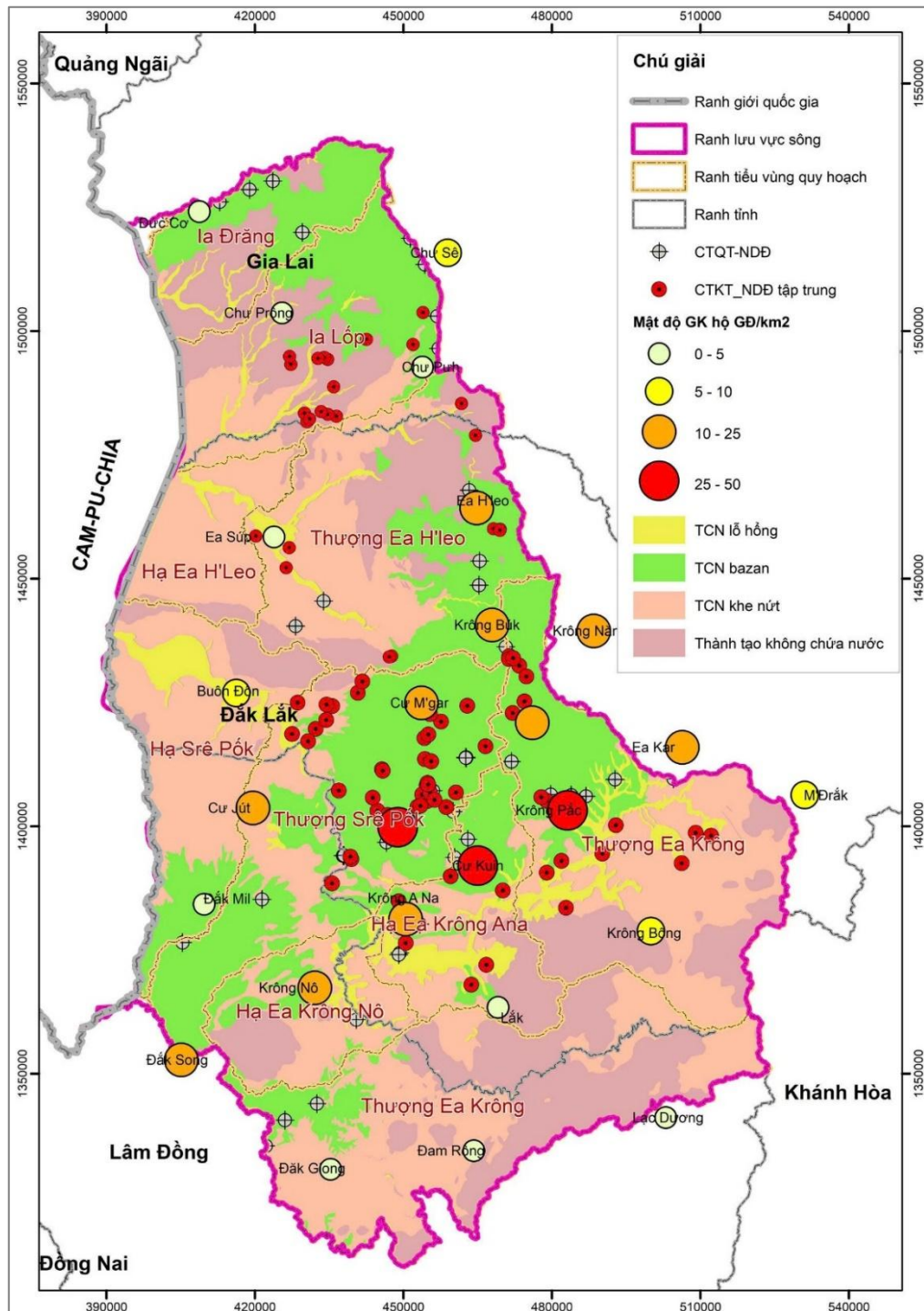
Tổng lượng dòng chảy các sông cũng phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau: trên sông Ea Krông Nô cao hơn 42%; trên sông Ea Krông Ana cao hơn 197%; trên sông Srêpôk cao hơn 82%.

2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

Trên LVS Srêpôk, nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong các tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng trong trầm tích đệ tứ phân bố theo các dải hẹp dọc các thung lũng sông, suối; các TCN bazan lỗ hổng phân bố trên các cao nguyên, thuộc các tiểu vùng Thượng Ea H'leo, Thượng Srêpôk, Thượng Ea Krông và Hạ Ea Krông Ana; các TCN khe nứt trong trầm tích lục nguyên hoặc đá biến chất phân bố ở các tiểu vùng còn lại⁶.

⁵ TBTk từ năm 2015-2024

⁶ Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất.



Hình 3. Sơ đồ phân bố TCN và công trình khai thác, quan trắc NĐĐ trên LVS Srêpôk

- Đối với các TCN lỗ hồng (q): chiều sâu mực nước trung bình tháng 12/2025 tại các giếng quan trắc trong khoảng từ 0,6-6,2m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

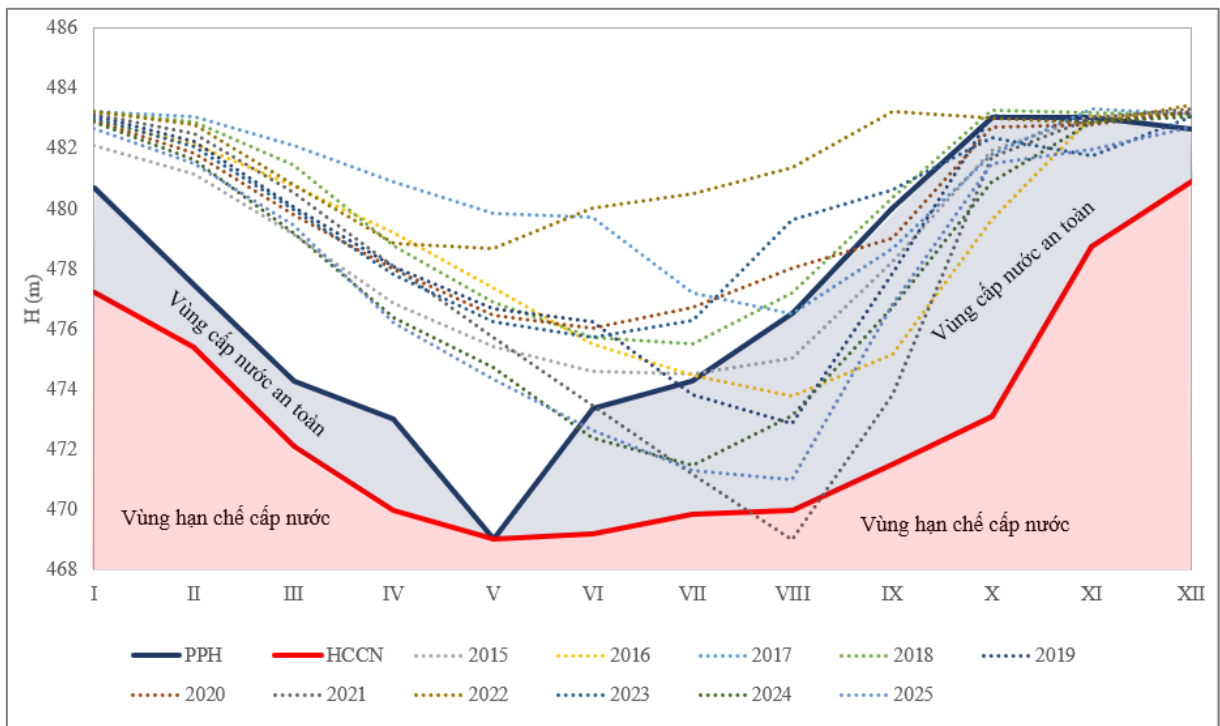
- Đối với các TCN bazan lỗ hồng (β_{qp} và $B_{n:qp}$): chiều sâu mực nước trung bình tháng 12/2025 tại các giếng quan trắc trong khoảng từ 0,9-23,1m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024. Trong thời gian từ tháng 8-12/2025 mực nước động lớn nhất tại các giếng khai thác từ 9,2-22,0m, lớn nhất là 22,0m tại trạm

cấp nước Ecotam xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk, tuy nhiên vẫn nhỏ hơn so với ngưỡng giới hạn mực nước theo quy định⁷.

3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa

Trên LVS Srêpôk có khoảng 786 hồ chứa thủy lợi với dung tích toàn bộ⁸ khoảng 1,05 tỷ m³. Trong đó, xét theo dung tích từ 5 triệu m³ trở lên, lưu vực có 22 hồ với dung tích toàn bộ khoảng 772,4 triệu m³; hồ thủy lợi tập trung nhiều tại các tiểu vùng như: thượng Ea Krông Ana với 267 hồ (tổng dung tích toàn bộ khoảng 286 triệu m³) tiểu vùng Thượng Srêpôk với 164 hồ (tổng dung tích toàn bộ khoảng 142,6 triệu m³). Tại thời điểm ngày 01/01/2026, về cơ bản các hồ thủy lợi lớn (có quy mô từ 5 triệu m³ trở lên) trên lưu vực đã tích được từ 72-100% so với dung tích toàn bộ⁹ (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo KBNN).

Ngoài ra, theo số liệu vận hành từ năm 2015 đến nay thì các hồ thủy lợi lớn cơ bản đều nằm trong và trên vùng “an toàn cấp nước” theo biểu đồ điều phối, điển hình như: hồ Ea Rót có 09/09 năm; hồ Krông Búk Hạ 09/10 năm, Hồ Ea Súp Thượng 8/10 năm...

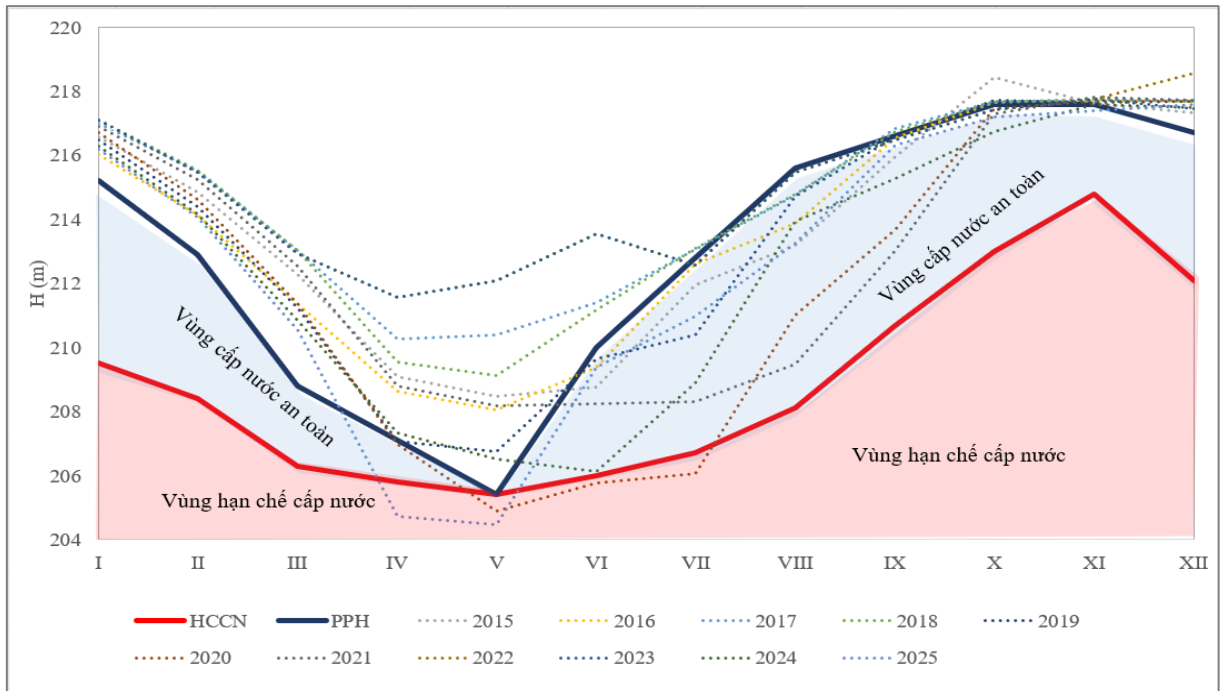


Hình 4. Diễn biến mực nước hồ Krông Búk Hạ từ năm 2015-2025 so với giới hạn vùng cấp nước an toàn và vùng hạn chế cấp nước

⁷ Không vượt quá 50m theo quy định về ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất khu vực Tây Nguyên tại điểm d khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

⁸ Có nhiều hồ chứa nhỏ không có dữ liệu dung tích hồ.

⁹ Hồ Krông Pách Thượng chỉ tích được khoảng 52% dung tích toàn bộ tương đương cao trình 490.5m do chưa giải phóng xong mặt bằng lòng hồ; Hồ Ia Ring chỉ tích được khoảng 57% dung tích toàn bộ do sự cố thấm thân đập từ tháng 11/2024.



Hình 5. Diễn biến mực nước hồ Ea Súp Thượng từ năm 2015-2025 so với giới hạn vùng cấp nước an toàn và vùng hạn chế cấp nước

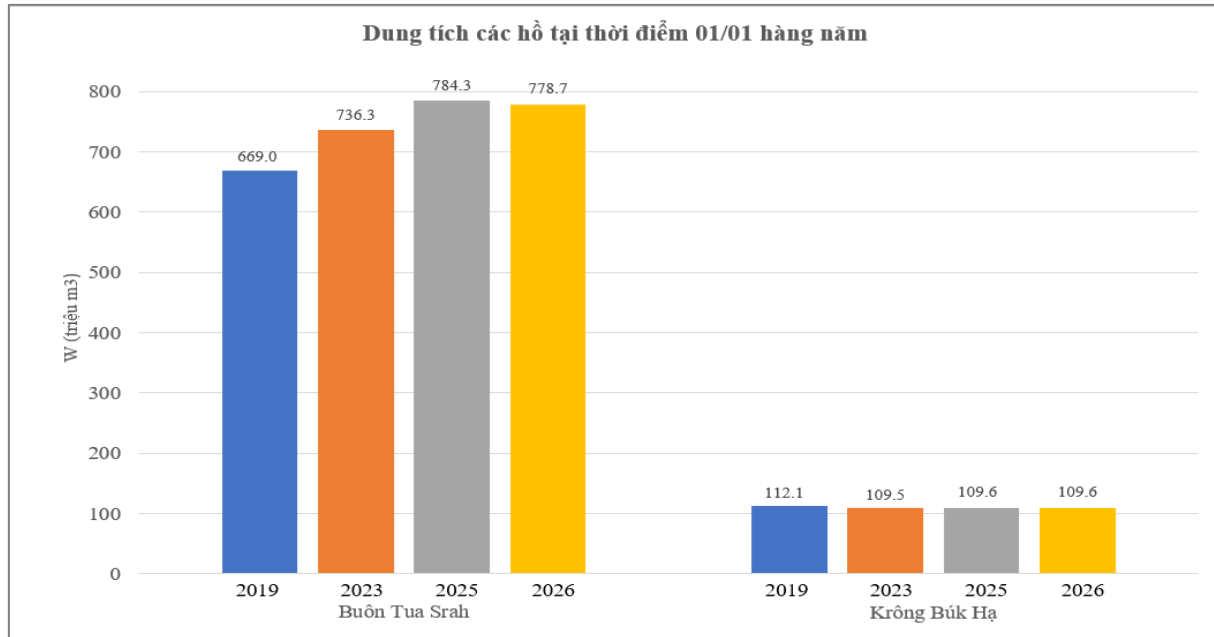
Trên LVS Srêpôk có 47 hồ chứa thủy điện với tổng công suất lắp máy khoảng 1.000 MW. Trong đó, riêng các thủy điện¹⁰ thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Srêpôk đóng góp tổng công suất lắp máy là 785 MW. Tính đến ngày 01/01/2026, các hồ thủy điện thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Srêpôk tích được khoảng 1,11 tỷ m³ đạt 98,0% dung tích toàn bộ, cao hơn so với cùng kỳ năm 2025 khoảng 0,9% và cao hơn so với TBTK 2,9%.

Bảng 1. Lượng nước tích trữ tại các hồ chứa thuộc Quy trình vận hành ngày 01/01/2026

STT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mực nước hồ (m)	Dung tích hồ (triệu m ³)		
				Dung tích toàn bộ	Dung tích ngày 01/01/2026	TBTK
1	Buôn Tua Srah	487.5	487.3	786.9	778.7	759.2
2	Buôn Kuốp	412.0	411.5	63.2	60.8	57.2
3	Srêpôk 3	272.0	271.4	219.0	208.5	198.2
4	Srêpôk 4	207.0	206.7	25.9	24.9	24.6
5	Krông Nô 2	620.0	619.4	9.4		9.0
6	Krông Nô 3	555.0	554.9	18.6	8.8	17.9
7	Hòa Phú	302.0	302.0	5.0	18.5	4.7
8	Đrây H'linh	293.8	293.9	2.3	5.0	2.1
9	Ea Rót	502.2	501.2	18.5	2.3	16.6

¹⁰ Các thủy điện: Krông Nô 2, Krông Nô 3, Buôn Tua Srah, Chư Pông Krông, Buôn Kuốp, Hòa Phú, Đrây H'Lin, Srêpôk 3, Srêpôk 4 và Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A

STT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mức nước hồ (m)	Dung tích hồ (triệu m ³)		
				Dung tích toàn bộ	Dung tích ngày 01/01/2026	TBTK
10	Chư Pông Krông	429.3	429.3	2.9	16.0	2.9
11	Krông Búk Hạ	483.0	483.0	109.3	2.9	111.0
Tổng				1261.1	1126.4	1203.6



Hình 6. Dung tích các hồ ngày 01/01 một số năm điển hình 2019, 2023, 2025 và năm 2026

II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

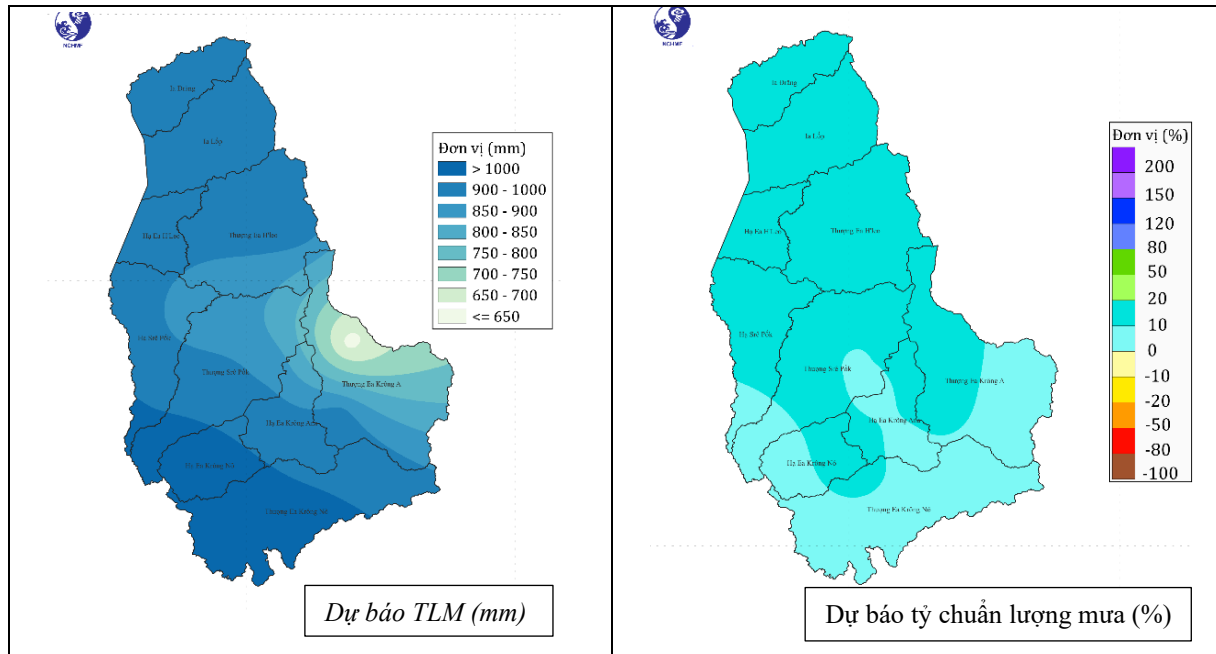
1. Xu thế thời tiết

Hiện tượng ENSO đang trong trạng thái La Nina, dự báo trong 6 tháng tới, có khả năng chuyển dần và duy trì điều kiện trung tính với xác suất từ 60-75%, xác suất chuyển sang trạng thái La Nina ở mức từ 35-40% (từ tháng 01-3/2026) và dưới 15% (từ tháng 4-6/2026).

Nắng nóng trên khu vực có khả năng xuất hiện cục bộ từ khoảng cuối tháng 3, 4/2026, sau đó có khả năng gia tăng về cường độ và tần suất trong tháng 5, 6/2026. Nhiệt độ trong mùa cạn năm 2026 phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

2 Xu thế diễn biến lượng mưa, dòng chảy

TLM trên LVS Srêpôk từ tháng 01-7/2026 phổ biến cao hơn TBNN từ 5-10%. Các tháng đầu năm 2026 có khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa.



Hình 7. Dự báo tổng lượng mưa từ tháng 1-7/2026 trên LVS Srêpôk

Tổng lượng dòng chảy trong mùa cạn từ tháng 01-7/2026 trên các sông Ea Krông Ana (hồ Krông Búk Hạ), Ea Krông Nô (hồ Buôn Tua Srah) và Srêpôk (hồ Buôn Kuốp) có khả năng cao hơn TBTK từ 10-15%.

3. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất

Kết quả dự báo mực nước dưới đất từ tháng 01-7/2026 trên LVS Srêpôk cho thấy:

- Đối với các TCN lỗ hổng (q): mực nước dự báo trong khoảng từ 0,6-7,9m và có xu thế dâng nhẹ với cùng kỳ năm 2025.

- Đối với các TCN bazan lỗ hổng (β_{qp} và B_{nqp}): mực nước dự báo trong khoảng từ 0,7-26,5m và có xu thế dâng nhẹ với cùng kỳ năm 2025.

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN

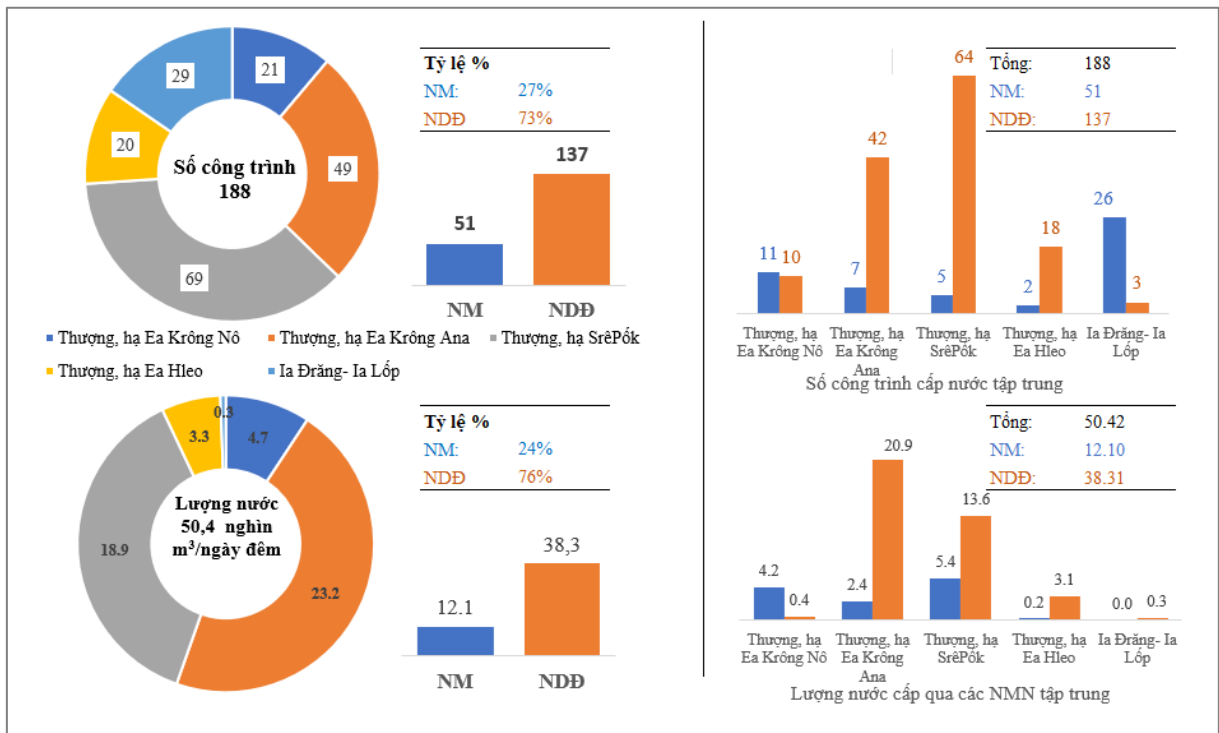
Nhu cầu về nguồn nước của một số ngành sử dụng nước chính trên lưu vực trong kỳ công bố KBNN như sau:

1. Nhu cầu nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ

Trên lưu vực có 188¹¹ công trình cấp nước tập trung, gồm 51 công trình khai thác nước mặt và 137 công trình khai thác nước dưới đất với lượng nước khoảng 10,7 triệu m³ trong mùa cạn năm 2026; lượng khai thác từ nước mặt chiếm 24% và từ nước dưới đất chiếm 76%.

Ngoài ra, còn rất nhiều công trình cấp nước tự chảy sử dụng nước mặt, các giếng khai thác nước dưới đất ở quy mô nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt, sản xuất của người dân.

¹¹ Tổng công suất khai thác khoảng 50.418 m³/ngày đêm



Hình 8. Công trình và lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp

Nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành dùng nước trên lưu vực, với tổng nhu cầu nước trong mùa cạn năm 2026 khoảng 1.419 triệu m³. Trong đó, hệ thống các công trình thủy lợi cấp khoảng 485 triệu m³ (đáp ứng khoảng 75% nhu cầu tưới lúa, 41% cây hàng năm khác và 17% cây lâu năm).

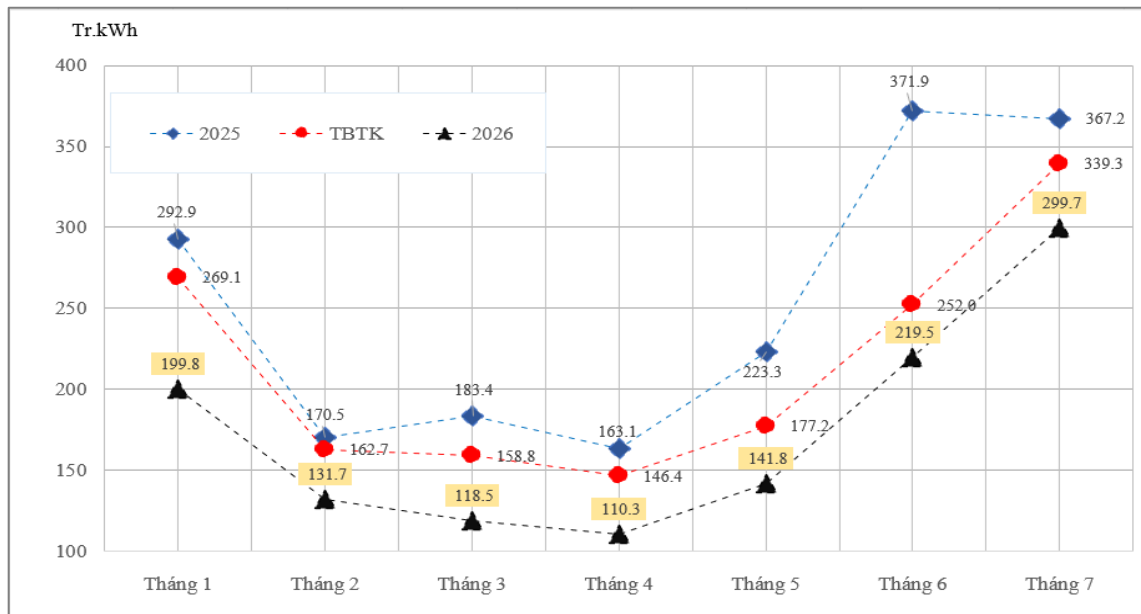
Phân diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm như cà phê, hồ tiêu...chủ yếu được đáp ứng từ nguồn nước mưa và các công trình khai thác nước dưới đất và nước mặt nhỏ lẻ khác.

3. Nhu cầu nước cho thủy điện

Sản lượng điện dự kiến từ tháng 01-7/2026 của các nhà máy thủy điện¹² thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Srêpôk đạt 1,22 triệu kWh, thấp hơn 31% so với sản lượng điện năm 2025 và thấp hơn 19% so với sản lượng điện TBTK. Theo đó, nhu cầu nước phát điện của các nhà máy nêu trên khoảng 16,1 tỷ m³, giảm 14,4% so với năm 2025 và giảm 3,5% so với TBTK.

Riêng hồ Buôn Tua Srah, trong mùa cạn năm 2026 có sản lượng điện dự kiến là 145,3 triệu kWh với nhu cầu nước khoảng 1,3 tỷ m³, giảm 13,3% so với năm 2025 và giảm 7,9 % so với TBTK.

¹² Bao gồm: Krông Nô 2, Krông Nô 3, Buôn Tua Srah, Chư Pông Krông, Buôn Kuốp, Hòa Phú, Đrây H'linh, Srêpôk 3, Srêpôk 4, Srêpôk 4A.



Hình 9. Nhu cầu phát điện của các nhà máy thủy điện thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Srêpôk từ tháng 01-7/2026

IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC

Trên cơ sở thông tin, số liệu về hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước của các hồ chứa quan trọng, nguồn nước trên các tiểu LVS, trong các tầng chứa nước dưới đất, dự báo khí tượng, thủy văn trên LVS, có thể nhận định khả năng nguồn nước trên LVS Srêpôk trong mùa cạn 2026 ở **“Trạng thái bình thường”**.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước cấp cho các mục đích sử dụng và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng nhằm giảm thiểu rủi ro khả năng thiếu nước do việc khai thác, sử dụng nước không hiệu quả, lãng phí, việc đánh giá theo các vùng, các nguồn nước cụ thể như sau:

- Mức độ đáp ứng của 04 hồ chứa lớn trên lưu vực (Buôn Tua Srah, Krông Búk Hạ, Srêpôk 3 và Srêpôk 4) cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước (sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện...).

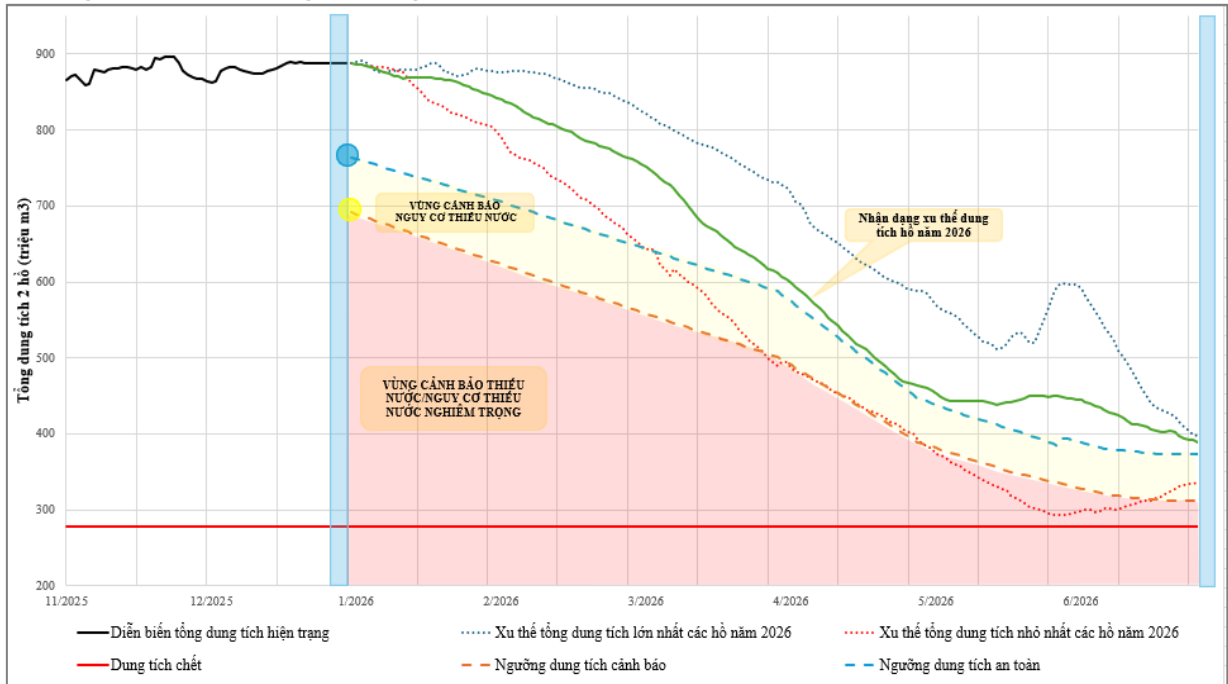
- Mức độ đáp ứng của nguồn nước trên 10 tiểu vùng (nằm ngoài phạm vi điều tiết của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện lớn), bao gồm: Ia Đrăng, Ia Lốp, Thượng Ea H'leo, Hạ Ea H'Leo, Thượng Srêpôk, Hạ Srêpôk, Thượng Ea Krông Ana, Hạ Ea Krông Ana, Thượng Ea Krông Nô, Hạ Ea Krông Nô cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước.

1. Đối với 04 hồ chứa lớn

1.1. Đối với hồ Buôn Tua Srah, Krông Búk Hạ

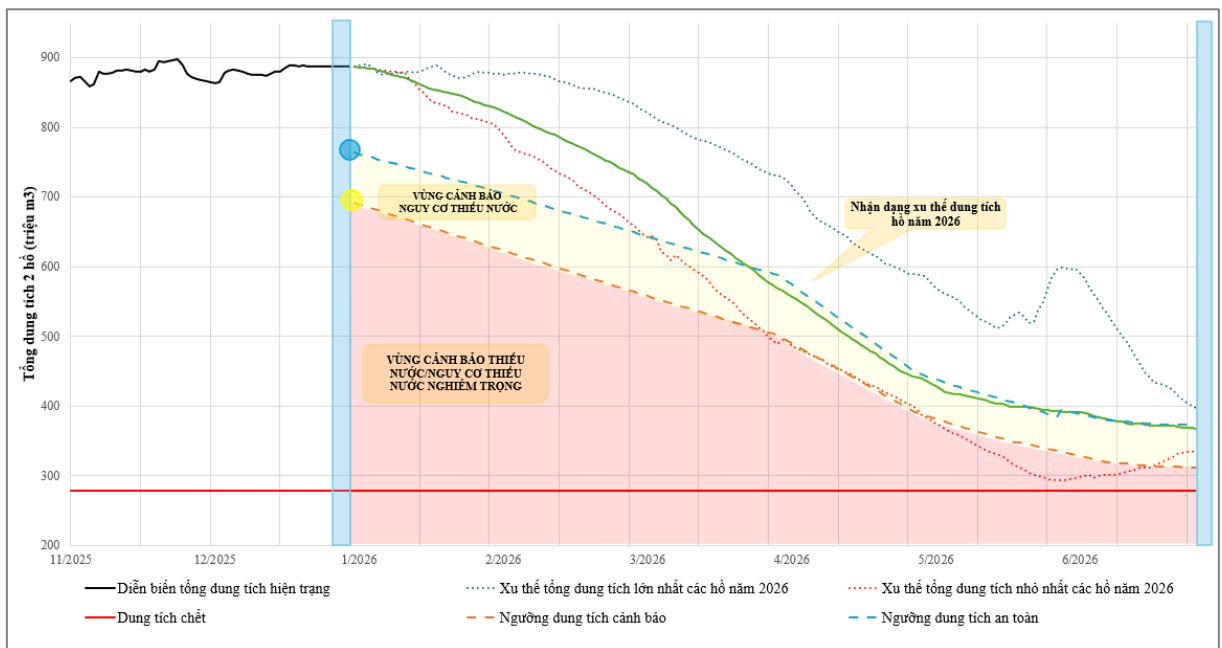
Mức độ đáp ứng của 02 hồ trong mùa cạn 2026 được đánh giá theo các trường hợp khai thác, sử dụng nước như sau:

- Trường hợp 1: Nhu cầu nước phục vụ phát điện của hồ Buôn Tua Srah với công suất dự kiến thấp hơn cùng kỳ năm 2025 khoảng 19%, nhu cầu tưới hồ Krông Búk Hạ tương đương năm 2025.



Hình 10. Nhận định xu thế diễn biến tổng dung tích 02 hồ chứa lớn trên LVS Srêpôk (trường hợp 1)

- Trường hợp 2: Nhu cầu nước phục vụ phát điện của hồ Buôn Tua Srah với sản lượng tương đương TBTK, nhu cầu tưới của hồ Krông Búk Hạ tương đương năm 2025.



Hình 11. Nhận định xu thế diễn biến tổng dung tích 02 hồ chứa lớn trên LVS Srêpôk (trường hợp 2)

1.2. Đối với hồ Srêpôk 3 và Srêpôk 4

Hồ Srêpôk 3 và Srêpôk 4 dự kiến có sản lượng điện từ tháng 01-7/2026 thấp hơn so với TBTK khoảng từ 08- 33%. Đồng thời, nhu cầu nước cho phát điện cũng giảm từ 04-26%. Trong khi đó, dòng chảy đến các hồ nêu từ tháng 01-7/2026 có khả năng cao hơn khoảng từ 10-15% so với TBTK.

Như vậy, về tổng thể nguồn nước đến 04 hồ chứa lớn Buôn Tua Srah, Krông Búk Hạ, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 trong mùa cạn năm 2026 cơ bản đáp ứng được các nhu cầu cấp nước cho phát điện, sản xuất nông nghiệp tại địa phương và duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Srêpôk.

2. Đối với các tiểu vùng trên lưu vực sông

Trên cơ sở hiện trạng nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi, hiện trạng cấp nước của hệ thống công trình thủy lợi, nhu cầu khai thác, sử dụng, dự báo diễn biến thời tiết, khí hậu trên lưu vực, nguồn nước trên 10 tiểu vùng thuộc LVS Srêpôk trong mùa cạn năm 2026 ***cơ bản ở trạng thái bình thường.***

Tuy nhiên, với đặc điểm địa hình, hệ thống sông, suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế và mùa khô kéo dài, lượng mưa ít, độ ẩm giảm mạnh, lượng bốc hơi lớn là các yếu tố bất lợi dẫn đến nguy cơ xuất hiện ***tình trạng thiếu nước mang tính cục bộ có thể xảy ra ở một số khu vực***, đặc biệt là các khu vực có hệ thống công trình thủy lợi còn thiếu, chưa đồng bộ, hồ chứa có dung tích nhỏ và các khu vực ngoài phạm vi cấp nước của hồ chứa phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước mưa, cụ thể như sau:

2.1. Tiểu vùng Ia Đrăng và Ia Lốp

Trên tiểu vùng có khoảng 15 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ 216,9 triệu m³, đến đầu tháng 01/2026, hầu hết các hồ đã tích được xấp xỉ dung tích toàn bộ và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước. Riêng hồ Ia Rینگ gặp sự cố thấm thân đập từ tháng 11/2024 nên chỉ tích được khoảng 57% dung tích toàn bộ, dẫn tới ***nguy cơ thiếu nước tưới tại các xã Bờ Ngoong, Chư Sê thuộc tỉnh Gia Lai.***

Đối với vùng nằm ngoài phạm vi cấp nước của các hồ thủy lợi, vẫn có nguy cơ thiếu nước cục bộ do thiếu hụt lượng mưa trên địa bàn các xã: ***Bàu Cạn, Chư Prông, Gào, Ia Krêl, Ia Lâu, Ia Le, Ea Rốk, Ia Lốp, Ea Rốk thuộc tỉnh Gia Lai.***

Trong đó, có thể xem xét, gia tăng khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ tại một số khu vực có tiềm năng nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại các xã Ia Krêl, Bàu Cạn, Chư Prông.

2.2. Tiểu vùng Thượng Ea Hleo và Hạ Ea Hleo

Trên tiểu vùng có khoảng 97 hồ thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ khoảng 223,3 triệu m³, đến đầu tháng 01/2026, hầu hết các hồ đã tích được xấp xỉ dung tích toàn bộ và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Đối với vùng nằm ngoài phạm vi cấp nước của các hồ thủy lợi, vẫn có nguy cơ thiếu nước cục bộ do thiếu hụt lượng mưa trên địa bàn các xã: ***Ia Lâu, Ia Le tỉnh Gia Lai và các xã Cư Pong, Ea Bung, Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Khăl, Ea Kiết, Ea M'Droh, Ea Súp, Ea Wy, Ia Lốp, Không Búk, Ea Rók tỉnh Đắk Lắk.***

Trong đó, có thể xem xét, gia tăng khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ tại một số khu vực có tiềm năng nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại các xã Ea Rók, Ea H'leo, Ea Wy, Ea Drăng, Ea Khăl, Ea Kiết.

2.3. Tiểu vùng Thượng Krông Ana và Hạ Krông Ana

Trên tiểu vùng có khoảng 365 hồ thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ khoảng 140 triệu m³, đến đầu tháng 01/2026, hầu hết các hồ đã tích được xấp xỉ dung tích toàn bộ và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Đối với vùng nằm ngoài phạm vi cấp nước của các hồ thủy lợi, vẫn có nguy cơ thiếu nước cục bộ do thiếu hụt lượng mưa trên địa bàn các xã: ***Ea Khăl, Không Búk, Cư Yang, Dang Kang, Buôn Hồ, Cư Bao, Ea Drông, Ea Kly, Ea Phê, Không Pắc, Ea Kao, Ea Na, Tân An, Tân Lập, Không Nô tỉnh Đắk Lắk.***

Trong đó, có thể xem xét, gia tăng khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ tại một số khu vực có tiềm năng nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại các xã Buôn Hồ, Cư Bao, Ea Drông, Không Pắc, Ea Phê, Ea Kly, Cư Yang, Dang Kang, Ea Na.

2.4. Tiểu vùng Thượng Krông Nô và Hạ Krông Nô

Trên tiểu vùng có khoảng 110 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích khoảng 74,1 triệu m³, đến đầu tháng 01/2026, hầu hết các hồ đã tích được xấp xỉ dung tích toàn bộ và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Đối với vùng nằm ngoài phạm vi cấp nước của các hồ thủy lợi, vẫn có nguy cơ thiếu nước cục bộ do thiếu hụt lượng mưa trên địa bàn các xã: ***Đam Rông 1, Đam Rông 4, Lang Biang - Đà Lạt, Quảng Khê, Quảng Hòa, Quảng Sơn, Đắk Song, Krông Nô, Nam Đà, Nâm Nung tỉnh Lâm Đồng và xã Krông Nô tỉnh Đắk Lắk.***

Trong đó, có thể xem xét, gia tăng khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ tại một số khu vực có tiềm năng nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại các xã: Nam Đà, Krông Nô, Đắk Song, Nâm Nung, Quảng Sơn, Quảng Hòa, Quảng Khê, Krông Nô.

2.5. Tiểu vùng Thượng Srêpôk và Hạ Srêpôk

Khu vực tiểu vùng Thượng Srêpôk và Hạ Srêpôk có khoảng 199 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích khoảng 173,9 triệu m³, đến đầu tháng 01/2026, hầu hết các hồ đã tích được xấp xỉ dung tích toàn bộ và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Đối với vùng nằm ngoài phạm vi cấp nước của các hồ thủy lợi, vẫn có nguy cơ thiếu nước cục bộ do thiếu hụt lượng mưa trên địa bàn các xã: ***Cư Pong, Ea Kiết, Ea M'Droh, Ea Súp, Ea Wer, Buôn Hồ, Buôn Ma Thuột, Cư Bao, Ea Kao, Ea Na, Ea Nuôi, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất tỉnh Đắk Lắk và các xã Đắk Wil, Nam Dong, Thuận An, Đắk Mil, Đắk Sắk, Đắk song, Krông Nô, Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng.***

Trong đó, có thể xem xét, gia tăng khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ tại một số khu vực có tiềm năng nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại các xã: Đắk Wil, Thuận An, Nam Dong, Đắk Mil, Đắk Sắk, Đắk Song, Krông Nô, Nam Đà, Ea Nuôi, Buôn Ma Thuột, Tân An, Thành Nhất, Tân Lập, Ea Kao, Ea Na.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Về tổng thể nguồn nước trên các tiểu vùng, các tầng chứa nước cơ bản ở **Trạng thái bình thường**, lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, nguồn nước trên lưu vực trong kỳ công bố kịch bản vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra thiếu nước cục bộ tại một số vùng nếu không khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt trong các tháng dự báo xảy ra nắng nóng diện rộng (từ tháng 3 đến tháng 5), thiếu hụt lượng mưa, hoặc gia tăng nhu cầu nước cho phát điện và một số vùng có số lượng công trình cấp nước, công trình thủy lợi còn thiếu, quy mô nhỏ, chưa được đầu tư hoàn chỉnh hoặc xuống cấp.

2. Kiến nghị

Để giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước, có phương án dự phòng cho thời kỳ nắng nóng diện rộng, đặc biệt là ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trên LVS Srêpôk trong mọi tình huống, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị:

2.1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và UBND cấp tỉnh trên LVS, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹³ theo nhu cầu sử dụng nước bình thường của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; kế hoạch được lập trên nguyên tắc tiết kiệm nước, tránh thất thoát, lãng phí, dự phòng nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

2.2. Nâng cao khả năng đảm bảo nước cho các địa phương

2.2.1. Bộ Công Thương chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch vận hành các hồ chứa thủy điện đáp ứng nhu cầu nước sử dụng nước ở hạ du các hồ chứa trên cơ sở tuân thủ quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực. Đồng thời, rà soát, điều chỉnh kế hoạch huy động điện của các nhà máy thủy điện trên lưu vực sông bảo đảm phù hợp với điều kiện, khả năng của nguồn nước và bảo đảm nguồn nước cấp cho hạ du đến cuối mùa cạn năm 2026.

2.2.2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng

- Tiếp tục rà soát khả năng, đánh giá hiệu quả lấy nước của các công trình thủy lợi; nâng cao năng lực tích trữ nước của hệ thống các hồ chứa thủy lợi, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu.

- Rà soát, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi có hiệu quả khai thác, sử dụng nước kém.

- Rà soát, nghiên cứu mở rộng phạm vi cấp nước hoặc điều chỉnh nhiệm vụ đối với các hồ chứa thủy lợi hiện có mà chưa khai thác hết khả năng tích trữ nước của công trình, ưu tiên cấp nước phục vụ sản xuất, dân sinh trong khu vực.

- Khẩn trương chỉ đạo việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa trên sông, suối¹⁴ (ngoài danh sách các hồ, đập thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Srêpôk) theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước để bảo đảm việc khai thác, sử dụng nước hiệu quả, có xét đến việc chia sẻ nguồn nước cho khu vực xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất; tăng cường giám sát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất, trong đó lưu ý việc khai thác nước dưới đất để tưới cho các cây công nghiệp; có giải pháp khai thác luân phiên nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất, tránh việc khai thác nước dưới đất quá mức gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

¹³ Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/NĐ-CP

¹⁴ Nhiệm vụ này đã được giao cụ thể trong Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước (Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02/4/2024) và Bộ đã có nhiều Văn bản đôn đốc gồm: Văn bản số 3263/BTNMT-TNN ngày 23/5/2024, số 412/BTNMT-TNN ngày 17/01/2025 và số 5525/BNNMT-TNN ngày 14/8/2025 để đôn đốc khẩn trương xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

2.3. Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ¹⁵ cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp theo Phụ lục III, đề nghị UBND các tỉnh trên lưu vực sông:

- Đề nghị theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước để có biện pháp chủ động ứng phó phù hợp; có phương án để chủ động khai thác nguồn nước dưới đất tại một số khu vực có tiềm năng khai thác trên các tiểu vùng, đặc biệt là các xã có nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ cấp cho sinh hoạt, sản xuất trong mùa cạn năm 2026 như nêu tại Phụ lục III kèm theo KBNN¹⁶.

- Tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước cần đầu tư xây dựng hệ thống hồ chứa, đập dâng; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi; xây dựng, nâng cao năng lực cấp nước của các nhà máy cấp nước tập trung để đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân.

- Phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ và các công trình trữ nước quy mô hộ gia đình, công trình thu trữ nước trên đất dốc; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới, đồng thời rà soát, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm giảm nhu cầu sử dụng nước tưới tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Tăng cường điều tra, tìm kiếm, đánh giá các khu vực, nguồn nước dưới đất có tiềm năng bổ cập và khai thác để bố trí, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp tích trữ nước mưa, nước mặt, bổ sung nhân tạo nước dưới đất để phục vụ cấp nước trong mùa khô.

- Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với KBNN, có phương án ứng phó khi xảy ra hạn hán, thiếu nước¹⁷. Trong đó, có giải pháp cấp nước dự phòng, ứng phó với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, giảm diện tích gieo trồng phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước.

Đồng thời, nghiên cứu kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc tích trữ nước mưa để chủ động phòng tránh hạn hán, thiếu nước; có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn nước,...

2.4. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Cục Quản lý Tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật KBNN

¹⁵ Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

¹⁶ Điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

¹⁷ Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai KBNN đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra trên diện rộng trên lưu vực sông. Đồng thời, triển khai các hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi: Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực hệ thống các hồ chứa thủy lợi, lập, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

c) Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ:

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN;

- Hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chủ động điều chỉnh lịch thời vụ cho các địa phương trên các LVS, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ thiếu nước¹⁸;

d) Cục Khí tượng thủy văn theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước đã được nhận định trong KBNN¹⁹.

đ) Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan để cung cấp, thông báo kịp thời các thông tin về vận hành, xả nước của hồ Srêpôk 4 cho phía Campuchia theo quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Srêpôk.

2.5. Về bảo vệ nước dưới đất

- Đề nghị khẩn trương rà soát, phê duyệt và triển khai kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định của pháp luật, trong đó tập trung thực hiện: (i) rà soát, cập nhật danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn các tỉnh theo đúng quy định hiện hành; (ii) rà soát, xem xét đưa ra khỏi Danh mục vùng

¹⁸ Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước;

¹⁹ Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các khu vực, các tầng chứa nước có mực nước dưới đất đã phục hồi theo quy định, nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sinh hoạt và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác nước dưới đất; (iii) rà soát, khoan định và đánh giá các khu vực có nhu cầu và tiềm năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất; trên cơ sở đó nghiên cứu, xem xét triển khai áp dụng các mô hình bổ cập nhân tạo nhằm phục hồi các tầng chứa nước, đặc biệt tại các khu vực có mức độ phụ thuộc lớn vào nguồn nước dưới đất.

- Tăng cường giám sát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất, trong đó lưu ý việc khai thác nước dưới đất để tưới cho các cây công nghiệp; việc khai thác, sử dụng giếng khoan quy mô nhỏ, hộ gia đình để giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước dưới đất.

- Có giải pháp khai thác luân phiên nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất, tránh việc khai thác nước dưới đất quá mức gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

PHỤ LỤC I.

PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tiểu lưu vực sông	Diện tích (km ²)	Các xã, TP nằm trong tiểu vùng
1	Ia Drăng	992,28	Gia Lai (Bầu Cạn, Chư Prông, Đức Cơ, Gào, Ia Boong, Ia Krêl, Ia Mơ, Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Púch, Ia Tôr)
2	Ia Lốp	1779,82	Gia Lai (Bờ Ngoong, Chư Prông, Chư Puh, Chư Sê, Ia Boong, Ia Hnú, Ia Ko, Ia Lâu, Ia Le, Ia Mơ, Ia Pia, Ia Púch, Ia Tôr); Đắk Lắk (Ea Rôk, Ia Lốp)
3	Thượng Ea H'leo	2537,25	Gia Lai (Chư Puh, Ia Le); Đắk Lắk (Buôn Đôn, Cư Pong, Dliê Ya, Ea Bung, Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Hiao, Ea Khăl, Ea Kiết, Ea Rôk, Ea Súp, Ea Wy, Ia Rvê, Krông Búk, Pong Drang)
4	Hạ Ea H'Leo	753,88	Đắk Lắk (Buôn Đôn, Ea Bung, Ea Rôk, Ea Súp, Ia Lốp, Ia Rvê)
5	Thượng Srêpôk	2627,58	Đắk Lắk (Buôn Đôn, Buôn Hồ, Buôn Ma Thuột, Cư Bao, Cư M'gar, Cư Pong, Cuôr Đăng, Dray Bhang, Ea Kao, Ea Kiết, Ea Ktur, Ea M'Droh, Ea Na, Ea Nuôl, Ea Tul, Ea Wer, Hòa Phú, Pong Drang, Quảng Phú, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất); Lâm Đồng (Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Sắk, Đắk Song, Đắk Wil, Đức An, Đức Lập, Krông Nô, Nam Đà, Nam Dong, Thuận An, Thuận Hạnh, Trường Xuân)
6	Hạ Srêpôk	1642,29	Đắk Lắk (Buôn Đôn, Ea Súp); Lâm Đồng (Đắk Mil, Đắk Wil, Đức Lập, Thuận An)
7	Thượng Ea Krông Ana	2829,73	Đắk Lắk (Buôn Hồ, Cư Bao, Cư Pui, Cư Yang, Cuôr Đăng, Dang Kang, Dliê Ya, Ea Drông, Ea Kar, Ea Kly, Ea Knuéc, Ea Ning, Ea Ô, Ea Păl, Ea Phê, Ea Trang, Hòa Sơn, Krông Á, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Liên Sơn Lắc, Phú Xuân, Pong Drang, Tân Tiến, Vụ Bồn, Yang Mao, Hòa Sơn)
8	Hạ Ea Krông Ana	1143,02	Đắk Lắk (Cuôr Đăng, Đắk Liêng, Đắk Phoi, Dray Bhang, Dur Kmăl, Ea Knuéc, Ea Ktur, Ea Na, Ea Ning, Hòa Sơn, Krông Ana, Liên Sơn Lắc, Nam Ka)
9	Thượng Ea Krông Nô	2975,17	Đắk Lắk (Đắk Phoi, Krông Nô, Liên Sơn Lắc, Nam Ka, Yang Mao); Lâm Đồng (Bắc Gia Nghĩa, Đam Rông 1, Đam Rông 2, Đam Rông 3, Đam Rông 4, Lạc Dương, Lang Biang - Đà Lạt, Quảng Hòa, Quảng Khê, Quảng Phú, Quảng Sơn, Tà Đùng, Trường Xuân)
10	Hạ Ea Krông Nô	948,98	Đắk Lắk (Đắk Liêng, Krông Ana, Nam Ka); Lâm Đồng (Đắk song, Krông Nô, Nam Đà, Nâm Nung, Quảng Phú, Quảng Sơn, Trường Xuân)
	Tổng	18,230	

PHỤ LỤC II.
DANH SÁCH HỒ, CỤM HỒ CHỨA LƯU VỰC SÔNG SRÊPÓK

(Quy mô tổng dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ trở lên)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hồ	Vị trí hành chính		Thuộc vùng, tiểu lưu vực sông	Mức nước hồ (m)		Dung tích hồ (Tr.m ³)		Dung tích trữ ngày 01/01/2026 (Tr.m ³)
		Xã, phường	Tỉnh, thành phố		MNDBT	MNC	Ứng với MNDBT	Hữu ích	
1	Đắk Minh	Buôn Đôn	Đắk Lắk	Hạ Srêpók	203,7	-	8,7	7,7	8,6
2	Ea Soup Thượng	Ea Súp	Đắk Lắk	Thượng Ea H'Leo	217,6	205,4	146,9	135,9	147,0
3	Ea Soup Hạ	Ea Súp	Đắk Lắk	Thượng Ea H'Leo	196,5	193,4	9,3	7,0	9,3
4	Hồ đội 4	Ia Rvê	Đắk Lắk	Hạ Ea H'Leo	157,2	155,2	5,3	5,3	5,5
5	Ea Kao	Ea Kao	Đắk Lắk	Thượng Srêpók	420,0	414,0	17,8	13,8	17,8
6	Buôn Joong	Cư M'gar	Đắk Lắk	Thượng Srêpók	506,8	494,5	17,3	15,2	17,3
7	Hồ Ea H'leo 1	Ea H'leo	Đắk Lắk	Thượng Ea H'Leo	420,0	395,5	25,5	24,2	25,1
8	Krông Pách Thượng	Cư Yang	Đắk Lắk	Thượng Ea Krông Ana	496,2	480,5	121,3	108,3	61,7
9	Ea Rót	Ea Ô	Đắk Lắk	Thượng Ea Krông Ana	502,2	489,3	18,5	16,8	16,0
10	Yang Reh	Hòa Sơn	Đắk Lắk	Hạ Ea Krông Ana	438,8	432,0	5,4	4,5	5,5
11	Krông Búk hạ	Ea Phê	Đắk Lắk	Thượng Ea Krông Ana	483,0	469,0	109,3	95,7	109,6
12	Vụ Bồn	Vụ Bồn	Đắk Lắk	Thượng Ea Krông Ana	448,1	445,0	5,0	3,6	5,0
13	Buôn Triết	Đắk Liêng	Đắk Lắk	Hạ Ea Krông Ana	443,0	429,0	25,0	22,0	20,9
14	Ea Kuang	Krông Pắc	Đắk Lắk	Thượng Ea Krông Ana	596,6	583,2	5,5	5,0	4,0
15	Hồ Plei Pai	Ia Lâu	Gia Lai	Ia Lóp	207,6	203,3	20,9	17,2	15,9
16	Hồ Ia Rìng	Bờ Ngoong	Gia Lai	Ia Lóp	689,0	672,0	10,8	10,2	6,2
17	Hồ Hoàng Ân	Chư Prông	Gia Lai	Ia Đrăng	657,5	647,0	6,8	5,2	6,8
18	Hồ Ia Mơr	Ia Mơ	Gia Lai	Thượng Ea H'Leo	194,0	183,8	177,8	162,5	136,7
19	Hồ chứa Plei Thor Ga	Chư Puh	Gia Lai	Ia Lóp	281,2	268,1	10,5	8,8	10,5
20	Đắk Săk	Đức Lập	Lâm Đồng	Thượng Srêpók	742,8	731,0	6,5	5,0	6,5
21	Đắk Rô	Krông Nô	Lâm Đồng	Thượng Srêpók	458,8	440,8	12,2	11,5	12,2
22	Đắk Diêr	Cư Jút	Lâm Đồng	Thượng Srêpók	377,4	371,0	5,9	5,5	5,9

PHỤ LỤC III. CÁC VÙNG, KHU VỰC CÓ NGUY CƠ XẢY RA HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tiểu vùng	Tỉnh	Xã, phường
1	Ia Đrăng	Gia Lai	Bầu Cạn, Chư Prông, Gào, Ia Krêl
2	Ia Lốp	Gia Lai	Ia Lâu, Ia Le, Ea Rók, Ia Lốp, Chư Prông, Ea Rók, Bờ Ngoong, Chư Sê
3	Thượng Ea H'leo	Gia Lai, Đắk Lắk	Gia Lai (Ia Lâu, Ia Le) Đắk Lắk (Cư Pong, Ea Bung, Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Khăl, Ea Kiết, Ea M'Droh, Ea Rók, Ea Súp, Ea Wy, Ia Lốp, Krông Búk, Ea Rók)
4	Hạ Ea H'Leo	Đắk Lắk	Ea Bung, Ea Rók, Ea Súp, Ia Lốp
5	Thượng Krông Ana	Đắk Lắk	Ea Khăl, Krông Búk Cư Yang, Dang Kang, Buôn Hồ, Cư Bao, Ea Drông, Ea Kly, Ea Phê, Krông Pắc
6	Hạ Krông Ana	Đắk Lắk	Dang Kang, Cư Bao, Ea Kao, Ea Na, Krông Nô, Krông Pắc, Tân An, Tân Lập, Krông Nô
7	Thượng Ea Krông Nô	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Lâm Đồng (Đam Rông 1, Đam Rông 4, Lang Biang - Đà Lạt, Quảng Khê, Quảng Hòa, Quảng Sơn) Đắk Lắk (Krông Nô)
8	Hạ Ea Krông Nô	Lâm Đồng	Đắk Song, Krông Nô, Nam Đà, Nậm Nung, Quảng Sơn
9	Thượng Srêpók	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Đắk Lắk (Cư Pong, Ea Kiết, Ea M'Droh, Ea Wer, Buôn Hồ, Buôn Ma Thuật, Cư Bao, Ea Kao, Ea Na, Ea Nuôl, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất) Lâm Đồng (Đắk Wil, Nam Dong, Thuận An, Đắk Mil, Đắk Sắk, Đắk Song, Krông Nô, Nam Đà)
10	Hạ Srêpók	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Đắk Lắk (Ea Súp, Ea Wer) Lâm Đồng (Đắk Wil, Đắk Mil, Thuận An)

MỤC LỤC

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC.....	2
1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt	2
2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất	3
3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa	5
II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC	7
1. Xu thế thời tiết.....	7
2 Xu thế diễn biến lượng mưa, dòng chảy	7
3. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất	8
III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN	8
1. Nhu cầu nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ.....	8
2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp.....	9
3. Nhu cầu nước cho thủy điện	9
IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC	10
1. Đối với 04 hồ chứa lớn.....	10
2. Đối với các tiểu vùng trên lưu vực sông	12
V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	14
1. Kết luận	14
2. Kiến nghị.....	14
PHỤ LỤC	19